

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Ngày 31/12/2025	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần Q4/25
416
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -2.1%
YoY: ▲ 217 109%

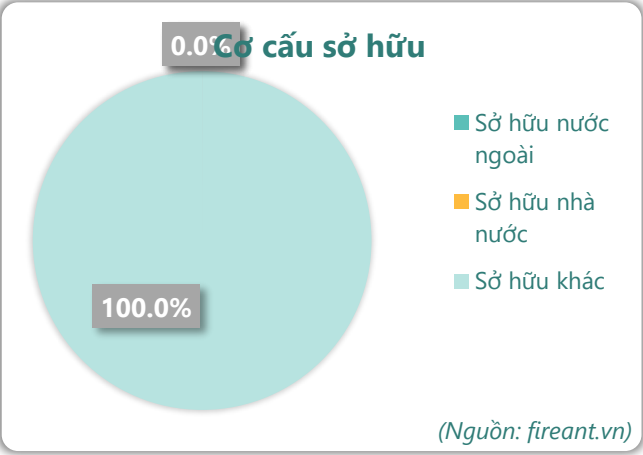
LN thuần Q4/25
6.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.86 -47.3%
YoY: ▲ 11.0 248%

LN sau thuế Q4/25
4.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.03 -65.2%
YoY: ▲ 8.99 191%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.2%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE 2025
41.8%
YoY: +/-▼ 75.7%

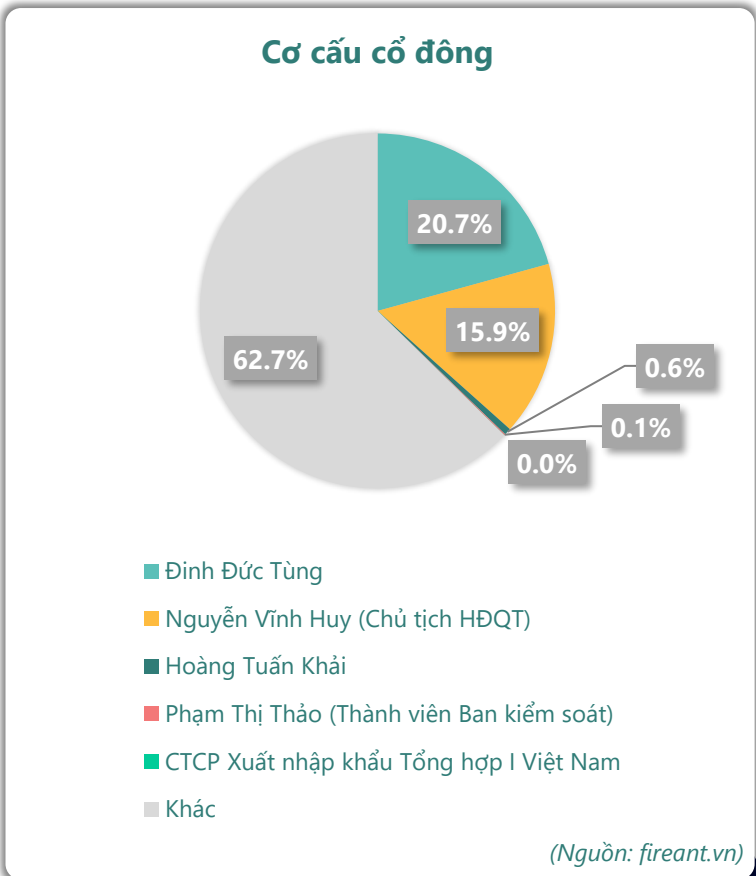
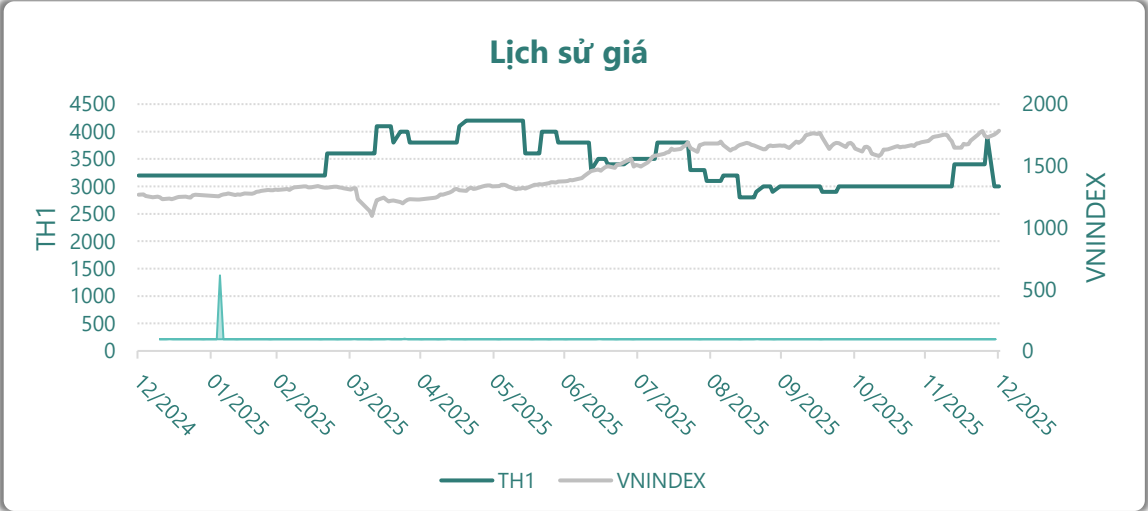
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	41
Số lượng CPLH (CP)	13,539,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135,171
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.48)
EPS	1,303
P/E	2.3



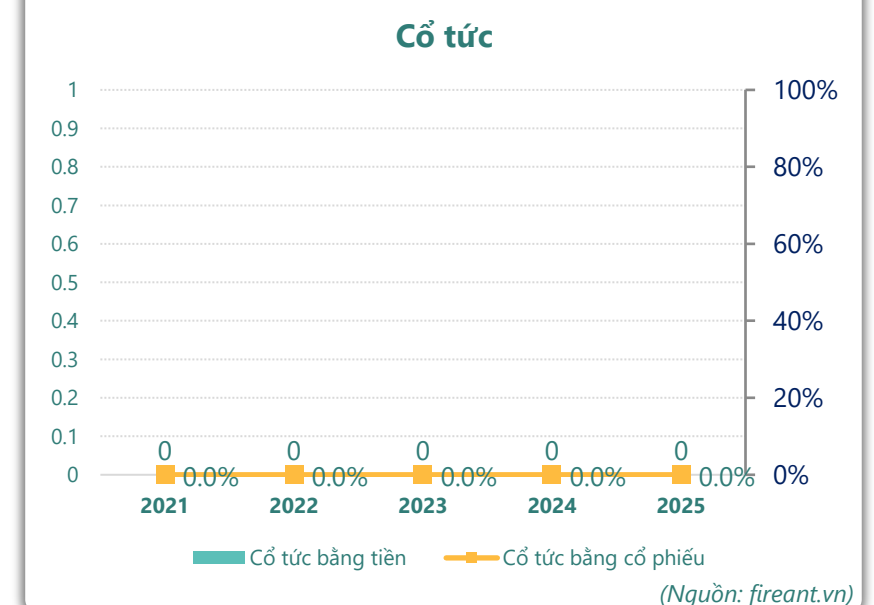
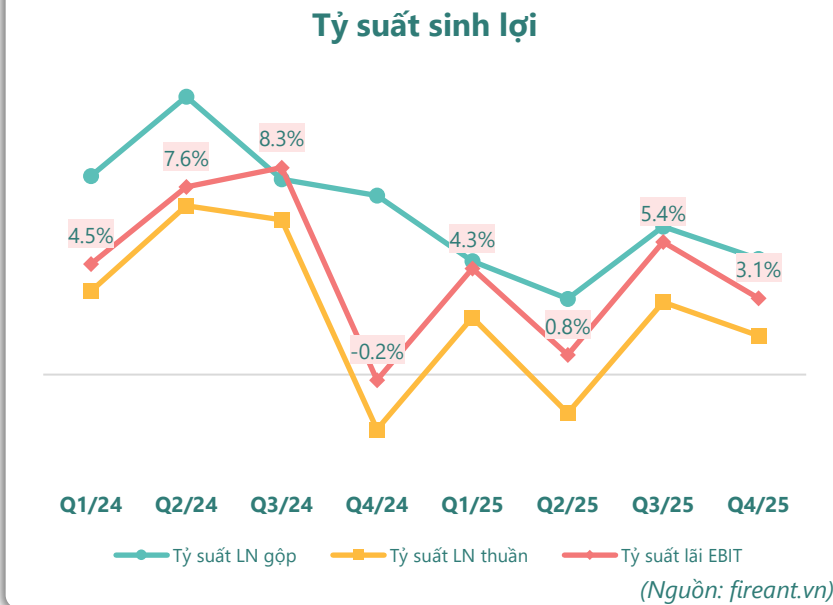
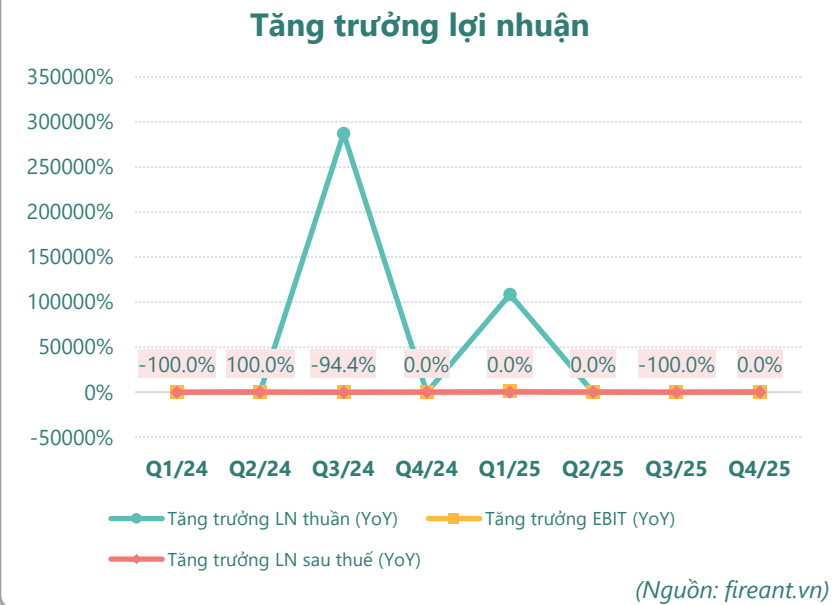
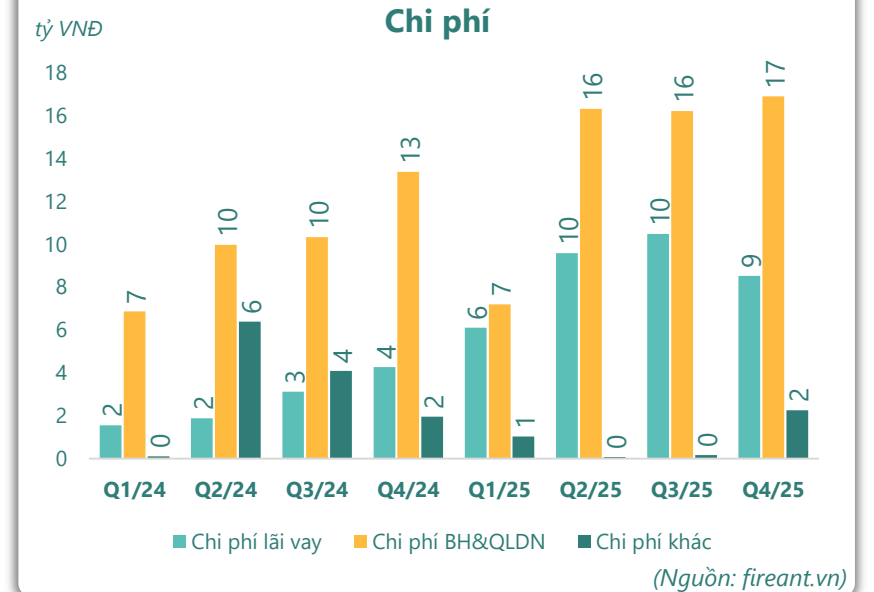
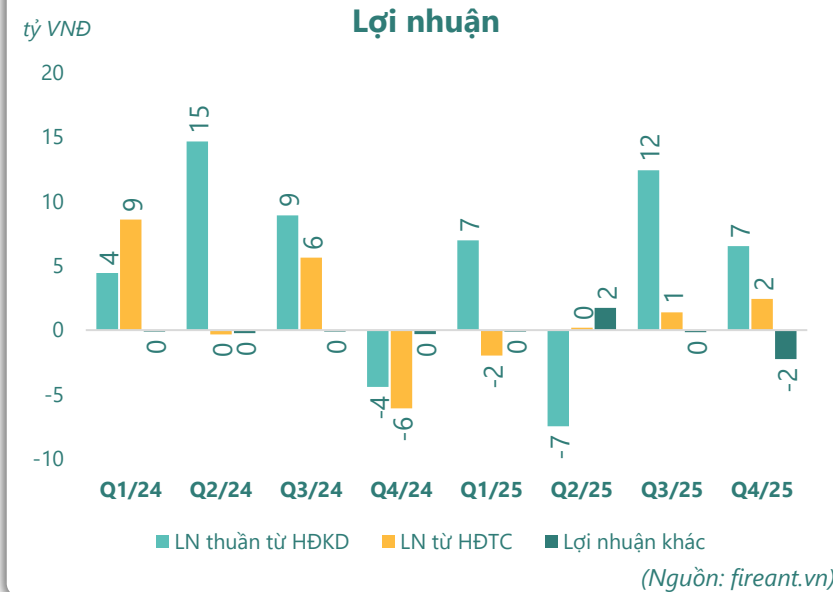
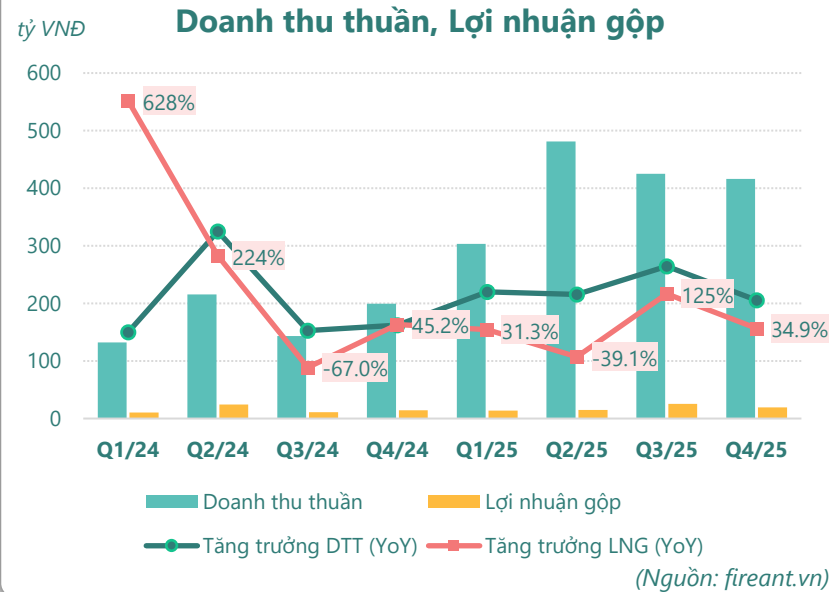
DT thuần 2025
1,625
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 935 136%

LN thuần 2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.50 -29.1%

LN sau thuế 2025
17.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.40 -29.3%



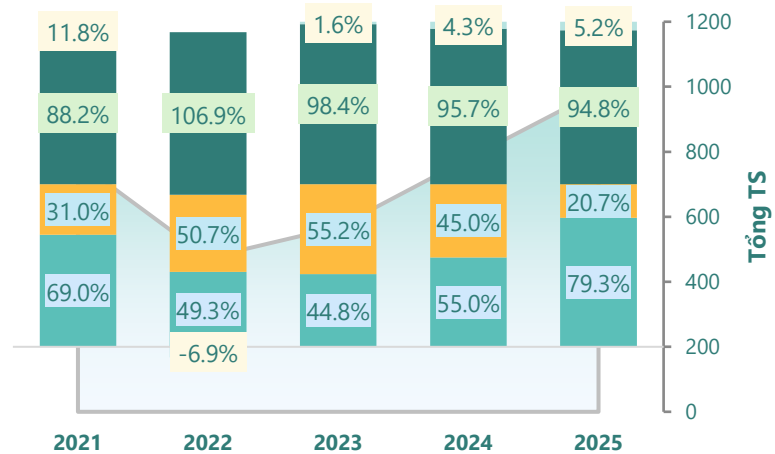
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

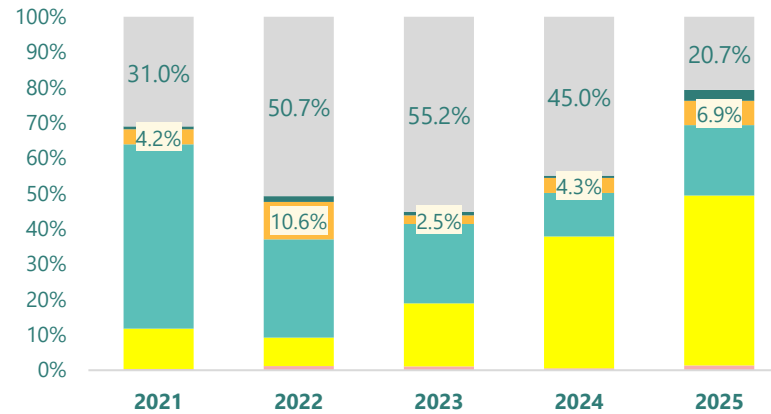
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

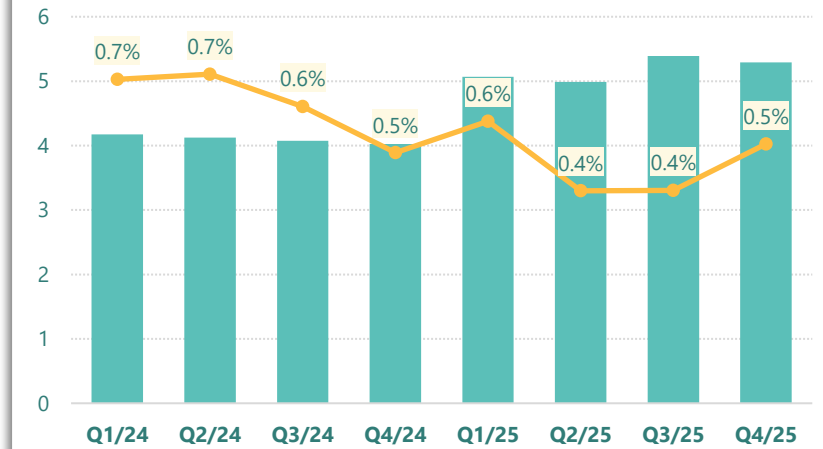


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

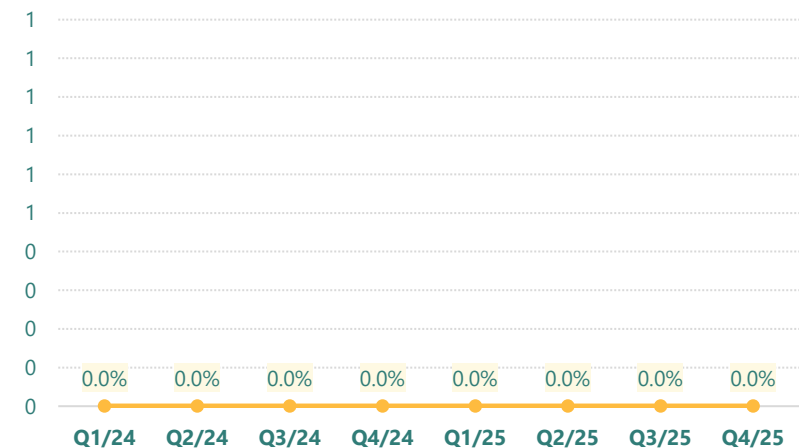


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

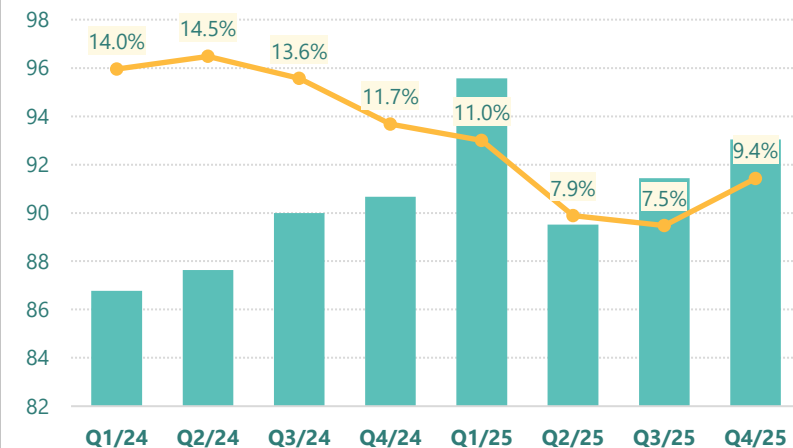


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

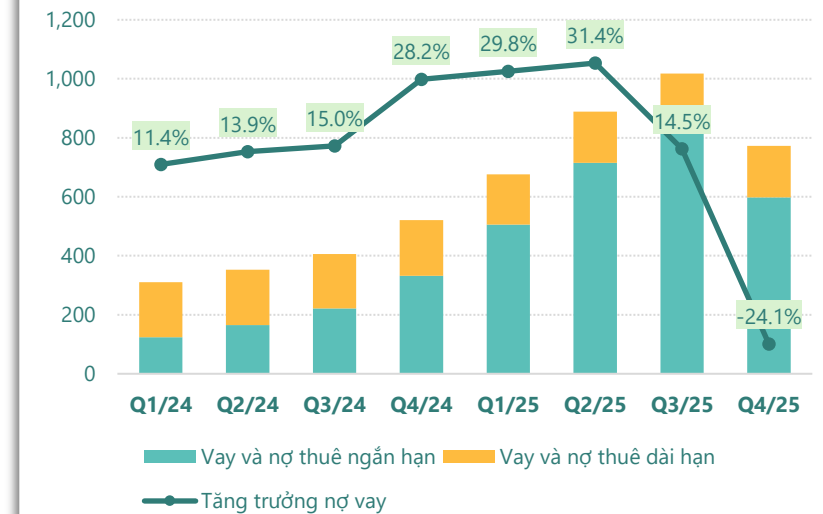


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

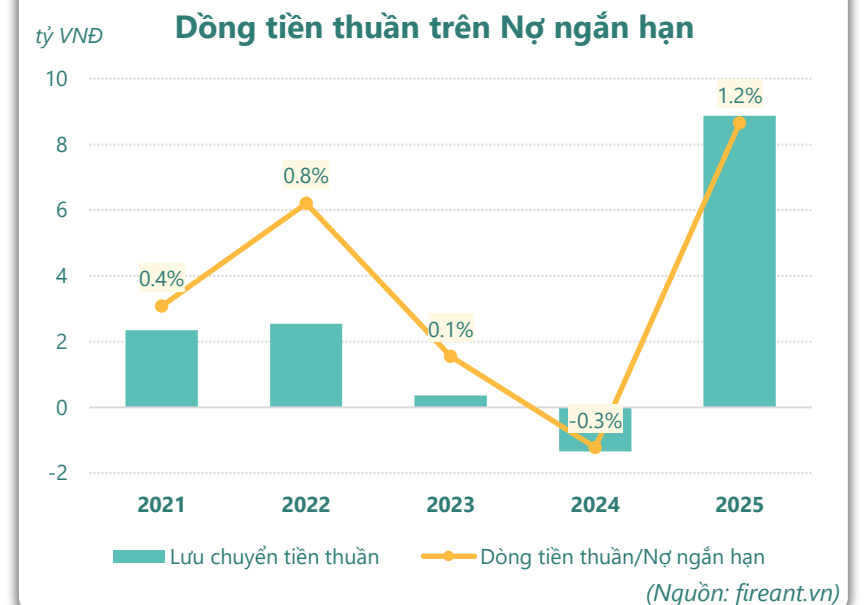
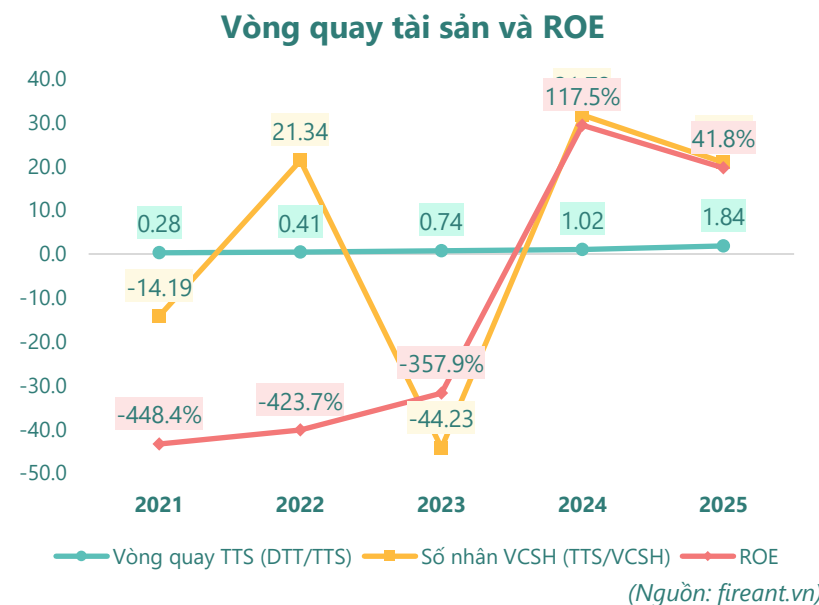
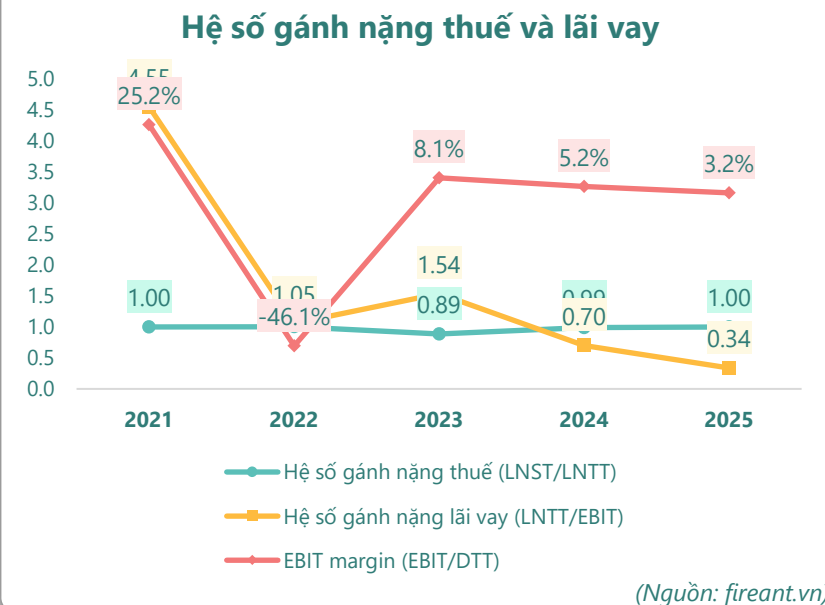
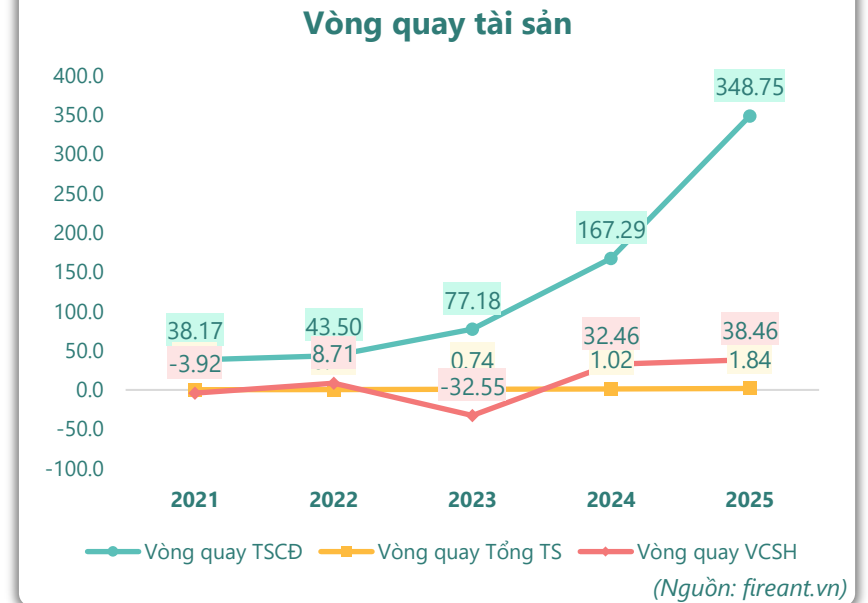
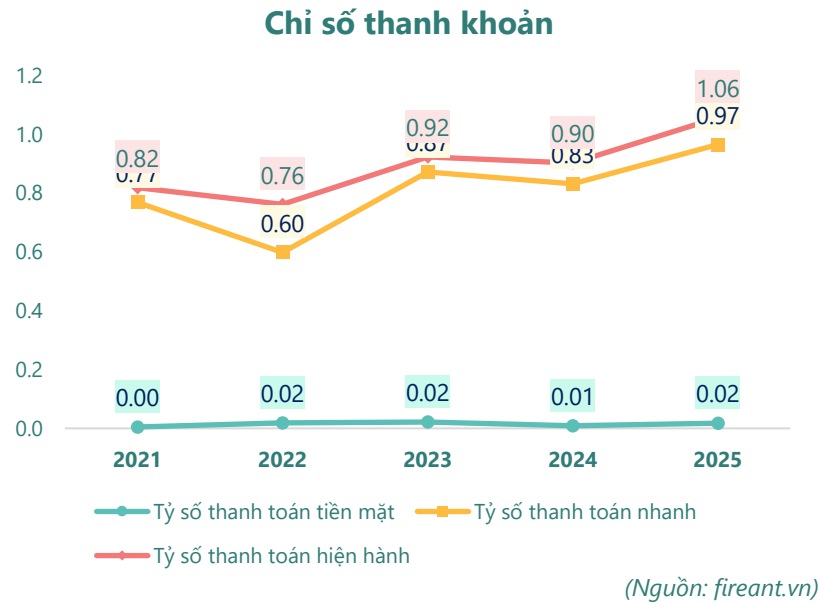
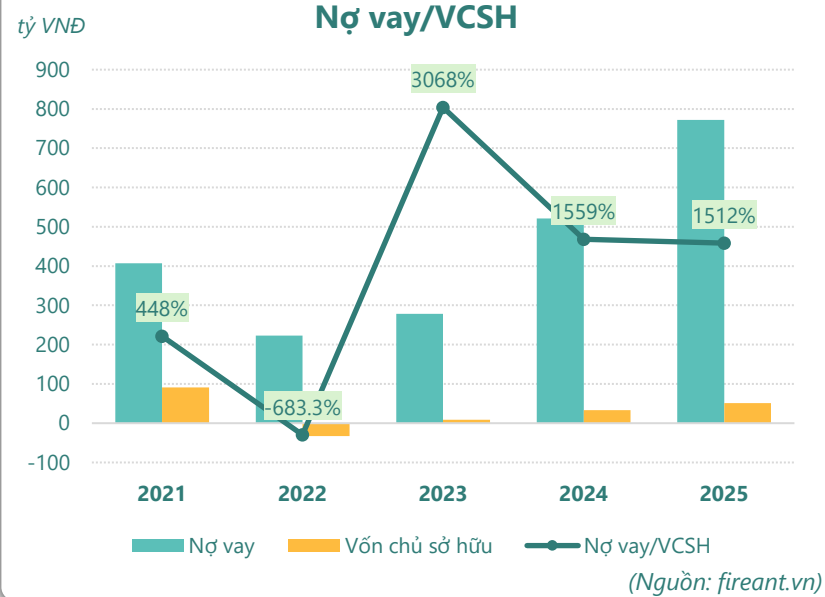


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	416	199	109%	1,625	690	136%
Giá vốn hàng bán	397	185	114%	1,552	629	147%
Lợi nhuận gộp	19.4	14.4	34.8%	73.3	60.4	21.5%
Doanh thu HĐTC	13.6	8.97	51.2%	63.0	38.1	65.1%
Chi phí TC	11.1	15.1	-26.3%	61.0	30.5	99.7%
Chi phí lãi vay	8.53	4.27	99.8%	34.7	10.8	220%
LN trong công ty LKLD	1.60	0.68	135%	-0.23	-1.38	83.3%
Chi phí bán hàng	15.1	12.0	25.9%	49.7	35.2	41.3%
Chi phí QLDN	1.80	1.38	30.2%	6.94	5.40	28.5%
LN thuần từ HĐKD	6.54	-4.41	248%	18.5	26.0	-29.1%
Lợi nhuận khác	-2.26	-0.31	-629%	-0.82	-0.77	-6.5%
LN trước thuế	4.27	-4.72	191%	17.6	25.3	-30.2%
Lợi nhuận sau thuế	4.27	-4.72	191%	17.6	25.0	-29.3%
LNST của CĐ cty mẹ	4.27	-4.72	191%	17.6	25.0	-29.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	14.8	-99.4	-34.8	-73.4	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.1	-117	-54.2	-161	-59.3	193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.2	104	155	202	133	-249
Tiền đầu kỳ	2.77	2.87	4.13	5.26	11.6	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.11	1.73	0.91	6.55	-0.18	1.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.29	0.23	-0.22	-0.11	0.41
Tiền cuối kỳ	2.87	4.31	5.26	11.6	11.3	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	987	779	26.6%
Tài sản ngắn hạn	783	429	82.6%
Tiền và tương đương tiền	13.3	4.13	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	474	291	63.1%
Phải thu ngắn hạn	197	95.8	106%
Hàng tồn kho	67.8	33.3	104%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	4.84	539%
Tài sản dài hạn	204	351	-41.8%
Phải thu dài hạn	0.10	99.8	-99.9%
Tài sản cố định	5.29	4.03	31.4%
Bất động sản đầu tư	104	107	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	93.0	139	-33.0%
Tài sản dài hạn khác	1.95	1.33	46.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	936	746	25.5%
Nợ ngắn hạn	741	475	55.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	598	351	70.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	17.0	101%
Nợ dài hạn	195	271	-27.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	170	2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	51.1	33.4	52.8%
Vốn chủ sở hữu	51.1	33.4	52.8%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

